

CÔNG TY TNHH CHỨNG KHOÁN ACB

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2010**

CÔNG TY TNHH CHỨNG KHOÁN ACB

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2010**

NỘI DUNG	TRANG
Thông tin về doanh nghiệp	1
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	2
Báo cáo kiểm toán	3 - 4
Bảng cân đối kế toán hợp nhất (Mẫu số B 01 - CTCK)	5 - 6
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất (Mẫu số B 02 - CTCK)	7
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất (Mẫu số B 03 - CTCK)	8
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất (Mẫu số B 09 - CTCK)	9 - 27

CÔNG TY TNHH CHỨNG KHOÁN ACB

THÔNG TIN VỀ DOANH NGHIỆP

Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh

Số 4104000006/GP-UB ngày 30 tháng 6 năm 2000 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp.

Giấy phép thành lập và hoạt động

Giấy phép thành lập và hoạt động số 06/GPHĐKD ngày 29 tháng 6 năm 2000 và Giấy phép điều chỉnh số 271/UBCK-GP ngày 4 tháng 11 năm 2009 do Ủy Ban Chứng Khoán Nhà nước cấp.

Vốn điều lệ

Vốn điều lệ là 1.500.000.000.000 đồng Việt Nam (Một ngàn năm trăm tỷ đồng Việt Nam) theo Giấy phép điều chỉnh số 271/UBCK-GP do Ủy Ban Chứng Khoán Nhà nước cấp ngày 4 tháng 11 năm 2009.

Hội đồng Thành viên

Ông Lê Vũ Kỳ
Ông Trịnh Kim Quang
Ông Đỗ Minh Toàn
Ông Trần Hùng Huy

Chủ tịch
Thành viên
Thành viên
Thành viên

Ban Tổng Giám đốc

Ông Nguyễn Ngọc Chung
Bà Lê Thị Phương Dung
Ông Nguyễn Trung Thành

Quyền Tổng Giám đốc
Phó Tổng Giám đốc
Quyền Phó Tổng Giám đốc
(từ nhiệm ngày 31 tháng 8 năm 2010)

Người đại diện theo pháp luật

Ông Lê Vũ Kỳ

Chủ tịch Hội đồng Thành viên

Hoạt động chính

Các hoạt động chính của Công ty TNHH Chứng Khoán ACB ("Công ty") và công ty con (Công ty và công ty con gọi chung là "Tập đoàn") là tự doanh chứng khoán; môi giới và tư vấn đầu tư chứng khoán; lưu ký, tư vấn tài chính doanh nghiệp và bảo lãnh phát hành; cung cấp các dịch vụ về đầu tư; các dịch vụ về quản lý quỹ đầu tư.

Trụ sở chính

107N Trương Định, Quận 3, TP. Hồ Chí Minh

Kiểm toán viên

Công ty TNHH PricewaterhouseCoopers (Việt Nam)

CÔNG TY TNHH CHỨNG KHOÁN ACB

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Người đại diện theo pháp luật ủy quyền cho Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập các báo cáo tài chính hợp nhất thể hiện trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Tập đoàn tại ngày 31 tháng 12 năm 2010 và kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của năm tài chính kết thúc vào ngày nêu trên. Trong việc soạn lập các báo cáo tài chính hợp nhất này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- chọn lựa các chính sách kế toán phù hợp và áp dụng một cách nhất quán;
- thực hiện các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng; và
- soạn lập các báo cáo tài chính hợp nhất trên cơ sở Tập đoàn hoạt động liên tục trừ khi không thích hợp để cho là Tập đoàn sẽ tiếp tục hoạt động.

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm bảo đảm rằng các sổ sách kế toán đúng đắn đã được thiết lập và duy trì để thể hiện tình hình tài chính của Tập đoàn với độ chính xác hợp lý tại mọi thời điểm và để làm cơ sở soạn lập các báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ theo chế độ kế toán được trình bày ở Thuyết minh số 2 của các báo cáo tài chính hợp nhất. Ban Tổng Giám đốc Công ty cũng chịu trách nhiệm đối với việc bảo vệ các tài sản của Tập đoàn và thực hiện các biện pháp hợp lý để phòng ngừa và phát hiện các gian lận và các sai phạm khác.

PHÊ CHUẨN CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Theo đây, chúng tôi phê chuẩn các báo cáo tài chính hợp nhất đính kèm từ trang 5 đến trang 27. Các báo cáo tài chính hợp nhất này phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Tập đoàn tại ngày 31 tháng 12 năm 2010, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ của năm tài chính kết thúc cùng ngày nêu trên phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành áp dụng cho các công ty chứng khoán hoạt động tại nước CHXHCN Việt Nam.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc 



Thừa ủy nhiệm Chủ tịch Hội đồng Thành viên
Nguyễn Ngọc Chung
Quyền Tổng Giám đốc

TP. Hồ Chí Minh, nước CHXHCN Việt Nam
Ngày 30 tháng 3 năm 2011

**BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP GỬI CHỦ SỞ HỮU CỦA
CÔNG TY TNHH CHỨNG KHOÁN ACB**

Chúng tôi đã kiểm toán các báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty TNHH Chứng Khoán ACB ("Công ty") và công ty con (gọi chung là "Tập đoàn") được Ban Tổng Giám đốc phê duyệt ngày 30 tháng 3 năm 2011. Các báo cáo tài chính hợp nhất này bao gồm: bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2010, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của năm tài chính kết thúc vào ngày nêu trên, và thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm các chính sách kế toán chủ yếu từ trang 5 đến trang 27.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc đối với các báo cáo tài chính hợp nhất

Ban Tổng Giám đốc của Công ty chịu trách nhiệm soạn lập và trình bày hợp lý các báo cáo tài chính hợp nhất này theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành áp dụng cho các công ty chứng khoán hoạt động tại nước CHXHCN Việt Nam. Trách nhiệm này bao gồm: thiết kế, thực hiện và duy trì hệ thống kiểm soát nội bộ liên quan tới việc soạn lập và trình bày hợp lý các báo cáo tài chính hợp nhất để các báo cáo tài chính hợp nhất không bị sai phạm trọng yếu do gian lận hoặc sai sót; chọn lựa và áp dụng các chính sách kế toán thích hợp; và thực hiện các ước tính kế toán hợp lý đối với từng trường hợp.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về các báo cáo tài chính hợp nhất này căn cứ vào việc kiểm toán của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc kiểm toán theo các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực đó yêu cầu chúng tôi phải tuân thủ các tiêu chí đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện việc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý rằng liệu các báo cáo tài chính hợp nhất có sai sót trọng yếu hay không.

Cuộc kiểm toán bao gồm việc thực hiện các thủ tục kiểm toán nhằm thu được các bằng chứng về các số liệu và thuyết minh trong các báo cáo tài chính hợp nhất. Những thủ tục kiểm toán được chọn lựa phụ thuộc vào xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm cả việc đánh giá các rủi ro sai phạm trọng yếu của các báo cáo tài chính hợp nhất do gian lận hoặc sai sót. Khi đánh giá các rủi ro đó, kiểm toán viên xem xét hệ thống kiểm soát nội bộ liên quan tới việc Công ty soạn lập và trình bày hợp lý các báo cáo tài chính hợp nhất để thiết lập các thủ tục kiểm toán thích hợp cho từng trường hợp, nhưng không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về tính hữu hiệu của hệ thống kiểm soát nội bộ của Công ty. Cuộc kiểm toán cũng bao gồm việc đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán mà Ban Tổng Giám đốc đã thực hiện, cũng như đánh giá cách trình bày tổng thể các báo cáo tài chính hợp nhất.

Chúng tôi tin rằng các bằng chứng mà chúng tôi thu được đủ và thích hợp để làm cơ sở đưa ra ý kiến kiểm toán.

Ý kiến

Theo ý kiến của chúng tôi, xét trên các khía cạnh trọng yếu, các báo cáo tài chính hợp nhất phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Tập đoàn tại ngày 31 tháng 12 năm 2010 cũng như kết quả kinh doanh và các dòng lưu chuyển tiền tệ của Tập đoàn trong năm tài chính kết thúc vào ngày nêu trên, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành áp dụng cho các công ty chứng khoán hoạt động tại nước CHXHCN Việt Nam.



Richard Peters
Số chứng chỉ KTV: N.0561/KTV
Phó Tổng Giám đốc
Chữ ký được ủy quyền

Nguyễn Hoàng Nam
Số chứng chỉ KTV: 0849/KTV

Công ty TNHH PricewaterhouseCoopers (Việt Nam)
TP. Hồ Chí Minh, nước CHXHCN Việt Nam
Báo cáo kiểm toán số HCM2762
Ngày 30 tháng 3 năm 2011

Như đã nêu trong thuyết minh 2.1 của các báo cáo tài chính hợp nhất, các báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo không nhằm mục đích phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán đã được thừa nhận ở các nước và các thể chế khác ngoài nước CHXHCN Việt Nam, và hơn nữa, cũng không dành cho những người sử dụng nào không biết các nguyên tắc, các thủ tục và các thông lệ kế toán Việt Nam.

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Tại ngày 31 tháng 12	
			2010 VNĐ	2009 VNĐ
				Trình bày lại
100	TÀI SẢN NGẮN HẠN		2.187.475.352.755	1.777.740.472.319
110	Tiền và các khoản tương đương tiền	3	121.007.066.019	999.327.424.865
111	Tiền		121.007.066.019	100.967.815.615
112	Các khoản tương đương tiền		-	898.359.609.250
120	Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	4(a)	1.028.354.956.508	638.873.396.981
121	Đầu tư ngắn hạn		1.024.401.409.670	739.125.572.801
	Đầu tư ngắn hạn khác		193.548.682.500	-
129	Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn		(189.595.135.662)	(100.252.175.820)
130	Các khoản phải thu ngắn hạn		1.037.001.619.124	138.618.143.118
131	Phải thu khách hàng		54.323.437	53.323.437
132	Trả trước cho người bán		285.407.841	2.096.323.060
135	Phải thu từ hoạt động giao dịch chứng khoán	5	556.421.500.584	36.373.202.084
138	Các khoản phải thu khác	6	480.480.067.262	100.334.974.537
139	Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		(239.680.000)	(239.680.000)
150	Tài sản ngắn hạn khác		1.111.711.104	921.507.355
151	Chi phí trả trước ngắn hạn		993.921.908	828.887.355
152	Thuế GTGT được khấu trừ		59.943.571	-
154	Thuế và các khoản phải thu Nhà nước		17.845.625	-
158	Tài sản ngắn hạn khác	7	40.000.000	92.620.000
200	TÀI SẢN DÀI HẠN		2.171.991.699.018	793.402.463.420
210	Các khoản phải thu dài hạn	8	46.577.878.000	105.781.914.500
218	Phải thu dài hạn khác		46.577.878.000	105.781.914.500
220	Tài sản cố định		69.003.458.754	72.875.708.537
221	Tài sản cố định hữu hình	9(a)	67.022.306.819	72.494.163.146
222	Nguyên giá		95.529.500.216	91.204.723.098
223	Giá trị hao mòn lũy kế		(28.507.193.397)	(18.710.559.952)
227	Tài sản cố định vô hình	9(b)	1.981.151.935	381.545.391
228	Nguyên giá		2.423.827.984	504.519.000
229	Giá trị hao mòn lũy kế		(442.676.049)	(122.973.609)
250	Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	4(b)	2.038.015.184.699	595.377.965.649
253	Đầu tư chứng khoán dài hạn			
254	- Đầu tư chứng khoán sẵn sàng để bán		4.221.960.000	109.550.610.274
258	Đầu tư dài hạn khác		2.066.989.197.022	506.827.355.375
259	Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn		(33.195.972.323)	(21.000.000.000)
260	Tài sản dài hạn khác		18.395.177.565	19.366.874.734
261	Chi phí trả trước dài hạn	10	3.294.728.654	5.546.986.339
262	Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	11	5.250.000.000	5.250.000.000
263	Tiền nộp Quỹ hỗ trợ thanh toán		8.334.305.315	6.334.305.315
268	Tài sản dài hạn khác	12	1.516.143.596	2.235.583.080
270	TỔNG TÀI SẢN		4.359.467.051.773	2.571.142.935.739

Các thuyết minh từ trang 9 đến trang 27 là một phần cấu thành các báo cáo tài chính hợp nhất này.

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT
(tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Tại ngày 31 tháng 12	
			2010 VNĐ	2009 VNĐ
				Trình bày lại
300	NỢ PHẢI TRẢ		2.732.903.642.344	670.169.688.393
310	Nợ ngắn hạn		532.626.873.244	669.962.944.193
311	Vay ngắn hạn	13(a)	-	500.000.000.000
312	Phải trả người bán		104.741.057	96.005.095
314	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	14	19.584.920.578	33.683.410.811
315	Phải trả người lao động		5.094.304.902	6.442.987.750
316	Chi phí phải trả	15	30.020.837.322	43.158.516.796
320	Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán		130.754.706.055	81.935.307.520
321	Phải trả hộ cổ tức, gốc và lãi trái phiếu		7.713.801.508	2.592.191.621
328	Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	16	339.353.561.822	2.054.524.600
330	Nợ dài hạn		2.200.276.769.100	206.744.200
334	Vay và nợ dài hạn	13(b)	2.200.000.000.000	-
336	Dự phòng trợ cấp mất việc làm		276.769.100	206.744.200
400	VỐN CHỦ SỞ HỮU		1.626.563.409.429	1.900.973.247.346
410	Vốn chủ sở hữu	17	1.626.563.409.429	1.900.973.247.346
411	Vốn đầu tư của chủ sở hữu		1.500.000.000.000	1.500.000.000.000
417	Quỹ đầu tư phát triển		51.778.855.002	50.726.788.438
418	Quỹ dự phòng tài chính		72.554.252.422	71.406.333.209
420	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		2.230.302.005	278.840.125.699
440	TỔNG NGUỒN VỐN		4.359.467.051.773	2.571.142.935.739



Hứa Chí Hùng
Kế toán trưởng



Nguyễn Ngọc Chung
Quyền Tổng Giám đốc
Ngày 30 tháng 3 năm 2011

Các thuyết minh từ trang 9 đến trang 27 là một phần cấu thành các báo cáo tài chính hợp nhất này.

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

Mã số	Thuyết minh	Năm tài chính kết thúc ngày	
		31.12.2010 VNĐ	31.12.2009 VNĐ Trình bày lại
1	Doanh thu	503.873.124.121	522.948.038.073
	<i>Trong đó:</i>		
1.1	Doanh thu hoạt động môi giới chứng khoán	96.745.008.013	128.400.413.052
1.2	Doanh thu hoạt động đầu tư chứng khoán, góp vốn	18 318.061.785.874	313.183.977.797
1.5	Doanh thu hoạt động tư vấn	4.461.920.623	2.194.146.992
1.6	Doanh thu lưu ký chứng khoán	893.773.095	2.509.937.546
1.9	Doanh thu khác	19 83.710.636.516	76.659.562.686
2	Các khoản giảm trừ doanh thu	(438.198.511)	(173.437.965)
10	Doanh thu thuần về hoạt động kinh doanh	503.434.925.610	522.774.600.108
11	Chi phí hoạt động kinh doanh	20 (437.459.897.408)	(137.360.243.149)
20	Lợi nhuận gộp của hoạt động kinh doanh	65.975.028.202	385.414.356.959
25	Chi phí quản lý doanh nghiệp	21 (39.089.800.461)	(39.342.701.783)
30	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	26.885.227.741	346.071.655.176
31	Thu nhập khác	129.016.864	285.820.679
32	Chi phí khác	(2.448.149.024)	(394.800.489)
40	Chi phí khác – Số thuần	22 (2.319.132.160)	(108.979.810)
50	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	24.566.095.581	345.962.675.366
51	Chi phí thuế TNDN hiện hành	23 (1.590.484.337)	(32.731.039.752)
52	Chi phí thuế TNDN hoãn lại	-	5.250.000.000
60	Lợi nhuận sau thuế TNDN	22.975.611.244	318.481.635.614



Hứa Chí Hùng
Kế toán trưởng



Nguyễn Ngọc Chung
Quyền Tổng Giám đốc
Ngày 30 tháng 3 năm 2011

Các thuyết minh từ trang 9 đến trang 27 là một phần cấu thành các báo cáo tài chính hợp nhất này.

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT
(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số		Năm tài chính kết thúc ngày	
		31.12.2010 VND	31.12.2009 VND Trình bày lại
I	LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH		
01	Lợi nhuận trước thuế	24.566.095.581	345.962.675.366
	Điều chỉnh cho các khoản:		
02	Khấu hao tài sản cố định	10.296.821.097	9.404.559.952
03	Các khoản dự phòng	101.538.932.165	(22.349.494.578)
	Lãi từ thanh lý tài sản cố định	29.885.924	34.000.000
05	Lãi từ hoạt động đầu tư	(166.719.690.615)	(278.684.000.000)
	Thu nhập Lãi từ hợp đồng "reverse" repo	(16.067.875.605)	(35.698.643.036)
06	Chi phí lãi vay	173.486.179.610	43.879.565.752
08	Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi vốn lưu động	127.130.348.157	62.548.637.065
09	(Tăng)/giảm các khoản phải thu	(735.955.387.618)	354.078.686.512
	Tăng chứng khoán kinh doanh	(428.824.519.369)	(369.094.800.000)
11	Tăng/(giảm) các khoản phải trả	386.035.732.586	(662.455.639.647)
12	Giảm các chi phí trả trước	2.087.223.132	1.794.126.306
13	Tiền lãi vay đã trả	(183.502.777.779)	(44.000.000.000)
14	Thuê thu nhập doanh nghiệp đã nộp	(33.676.875.934)	(26.739.705.418)
15	Thu khác từ hoạt động kinh doanh	-	1.347.776.116
16	Chi khác từ hoạt động kinh doanh	(2.146.250.000)	(298.979.196)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	(868.852.506.825)	(682.819.898.262)
II	LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ		
21	Chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	(6.456.981.290)	(62.865.268.490)
22	Thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và tài sản dài hạn khác	2.524.052	251.000.000
	Tiền gửi dài hạn tại ngân hàng	-	(50.000.000.000)
25	Tiền chi vào các khoản đầu tư dài hạn	(1.541.389.391.373)	(183.393.965.649)
26	Tiền thu từ bán chứng khoán dài hạn	38.623.200.000	772.642.000.000
27	Thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	78.337.034.620	131.106.155.221
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	(1.430.883.613.991)	607.739.921.082
III	LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH		
31	Nhận vốn góp của chủ sở hữu	-	500.000.000.000
33	Tiền thu từ phát hành trái phiếu	3.200.000.000.000	-
34	Tiền chi trả nợ gốc vay	(1.500.000.000.000)	-
36	Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	(278.584.238.030)	(501.510.000.000)
40	Lưu chuyển thuần từ hoạt động tài chính	1.421.415.761.970	(1.510.000.000)
50	Lưu chuyển tiền thuần trong năm	(878.320.358.846)	(76.589.977.180)
60	Tiền và các khoản tương đương tiền đầu năm	999.327.424.865	1.075.917.402.045
70	Tiền và các khoản tương đương tiền cuối năm	121.007.066.019	999.327.424.865


Hứa Chí Hùng
Kế toán trưởng

 Nguyễn Ngọc Chung
 Quyền Tổng Giám đốc
 Ngày 30 tháng 3 năm 2011

Các thuyết minh từ trang 9 đến trang 27 là một phần cấu thành các báo cáo tài chính hợp nhất này.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2010****1 ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA TẬP ĐOÀN**

Công ty TNHH Chứng Khoán ACB được thành lập tại nước CHXHCN Việt Nam theo Giấy phép thành lập và hoạt động số 06/GPHĐKD cấp ngày 29 tháng 6 năm 2000 và Giấy phép sửa đổi số 271/UBCK-GP do Ủy Ban Chứng Khoán Nhà nước cấp ngày 4 tháng 11 năm 2009. Công ty được Sở Kế hoạch và Đầu tư cấp Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4104000006/GP-UB ngày 30 tháng 6 năm 2000. Công ty là một công ty con 100% vốn của Ngân hàng Thương mại cổ phần Á Châu, một ngân hàng cổ phần thành lập tại nước CHXHCN Việt Nam ("Ngân hàng mẹ").

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2010, Công ty có một công ty con là Công ty Quản lý quỹ ACB ("ACBC") được thành lập theo giấy phép hoạt động số 41/UBCK-GP, kinh doanh trong lĩnh vực Quản lý quỹ. Công ty Quản lý quỹ ACB là công ty con 100% vốn của Công ty TNHH Một thành viên Chứng khoán ACB.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2010, Tập đoàn có 311 nhân viên (2009: 219 nhân viên).

2 CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG**2.1 Cơ sở của việc soạn lập các báo cáo tài chính hợp nhất**

Các báo cáo tài chính hợp nhất đã được soạn lập theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan áp dụng cho các công ty chứng khoán hoạt động tại nước CHXHCN Việt Nam. Báo cáo tài chính hợp nhất được soạn thảo dựa nguyên tắc giá gốc.

Các báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo không nhằm mục đích trình bày tình hình tài chính, kết quả kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán thường được chấp nhận ở các nước và các thể chế khác ngoài nước CHXHCN Việt Nam. Các nguyên tắc và thông lệ kế toán sử dụng tại nước CHXHCN Việt Nam có thể khác với các nguyên tắc và thông lệ kế toán tại các nước và các thể chế khác.

2.2 Năm tài chính

Năm tài chính của Tập đoàn bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 31 tháng 12.

2.3 Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị sử dụng trong kế toán là tiền đồng Việt Nam và được trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất theo đồng Việt Nam ("VND").

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá áp dụng tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ các nghiệp vụ này được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

Tài sản và nợ phải trả bằng tiền có gốc ngoại tệ tại ngày của bảng cân đối kế toán hợp nhất được quy đổi theo tỷ giá áp dụng tại ngày bảng cân đối kế toán hợp nhất. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ việc quy đổi này được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

2.4 Hệ thống và hình thức sổ kế toán áp dụng

Tập đoàn sử dụng hình thức nhật ký chung để ghi sổ các nghiệp vụ kinh tế phát sinh.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2010****2 CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG (tiếp theo)****2.5 Nguyên tắc thực hiện hợp nhất báo cáo tài chính****Công ty con**

Công ty con là công ty mà Tập đoàn có khả năng quyết định các chính sách tài chính và chính sách hoạt động. Báo cáo tài chính của công ty con được hợp nhất từ ngày quyền kiểm soát của công ty này được trao cho Tập đoàn. Báo cáo tài chính của công ty con sẽ không được hợp nhất từ ngày Tập đoàn không còn quyền kiểm soát công ty này.

Tập đoàn hạch toán việc hợp nhất kinh doanh theo phương pháp mua. Giá phí mua bao gồm giá trị hợp lý tại ngày diễn ra trao đổi của các tài sản, các công cụ vốn do bên mua phát hành và các khoản nợ phải trả đã phát sinh hoặc đã thừa nhận cộng với các chi phí liên quan trực tiếp đến việc mua công ty con. Các tài sản đã mua hoặc các khoản nợ phải trả được thừa nhận trong việc hợp nhất kinh doanh được xác định khởi đầu theo giá trị hợp lý tại ngày mua, bất kể phần lợi ích của cổ đông thiểu số là bao nhiêu. Phần vượt trội giữa giá phí mua và phần sở hữu của Tập đoàn trong giá trị hợp lý thuần của các tài sản mua được ghi nhận là Lợi thế thương mại. Thời gian sử dụng hữu ích của Lợi thế thương mại được ước tính đúng đắn dựa trên thời gian thu hồi lợi ích kinh tế có thể mang lại cho Tập đoàn. Thời gian sử dụng hữu ích của Lợi thế thương mại tối đa không quá 10 năm kể từ ngày được ghi nhận. Nếu giá phí mua thấp hơn giá trị hợp lý của tài sản thuần của công ty con được mua thì phần chênh lệch được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

Các số dư nội bộ, giao dịch và lợi nhuận chưa thực hiện trên giao dịch nội bộ giữa công ty con và Tập đoàn được loại trừ khi lập báo cáo tài chính hợp nhất. Lỗ chưa thực hiện cũng được loại trừ, ngoại trừ trường hợp giao dịch thể hiện cụ thể sự giảm giá của tài sản được chuyển giao. Các chính sách kế toán của công ty con cũng được thay đổi khi cần thiết nhằm đảm bảo tính nhất quán với các chính sách kế toán được Tập đoàn áp dụng.

2.6 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển, tiền gửi về bán chứng khoán bảo lãnh phát hành, tiền gửi thanh toán bù trừ giao dịch chứng khoán và các khoản đầu tư ngắn hạn khác có thời hạn đáo hạn ban đầu không quá ba tháng.

2.7 Các khoản đầu tư tài chính**(a) Đầu tư ngắn hạn*****Đầu tư chứng khoán ngắn hạn***

Các khoản đầu tư ngắn hạn ("chứng khoán kinh doanh") ban đầu được ghi nhận theo giá thực tế mua chứng khoán ("giá gốc"). Sau đó, các khoản đầu tư ngắn hạn này được ghi nhận theo giá vốn trừ đi các khoản dự phòng. Dự phòng được lập cho các chứng khoán kinh doanh được tự do mua bán trên thị trường và khi có sự suy giảm giá trị chứng khoán.

Lãi hoặc lỗ từ kinh doanh chứng khoán được ghi nhận trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo số thuần. Giá vốn của chứng khoán kinh doanh bán trong năm được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2010****2 CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG (tiếp theo)****2.7 Các khoản đầu tư tài chính (tiếp theo)****(b) Đầu tư dài hạn***Chứng khoán sẵn sàng để bán*

Chứng khoán sẵn sàng để bán là các chứng khoán được giữ trong thời gian không ấn định trước, có thể được bán để đáp ứng nhu cầu thanh khoản hoặc để ứng phó với trường hợp thay đổi lãi suất, tỉ giá, hoặc giá trị chứng khoán.

Chứng khoán sẵn sàng để bán ban đầu được ghi nhận theo giá thực tế mua chứng khoán (giá gốc). Sau đó, các chứng khoán này được ghi nhận theo giá gốc trừ dự phòng giảm giá chứng khoán. Dự phòng được lập cho các chứng khoán sẵn sàng để bán khi có sự suy giảm giá trị của các chứng khoán sẵn sàng để bán này.

Lãi hoặc lỗ từ bán chứng khoán sẵn sàng để bán được ghi nhận trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo số thuần. Giá vốn của chứng khoán sẵn sàng để bán đã bán trong năm được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Chứng khoán nợ giữ đến ngày đáo hạn

Chứng khoán nợ giữ đến ngày đáo hạn là các chứng khoán có kỳ hạn cố định và các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định được và Ban Tổng Giám đốc có ý định và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn.

Chứng khoán nợ giữ đến ngày đáo hạn ban đầu được ghi nhận theo giá thực tế mua chứng khoán (giá gốc). Sau đó các chứng khoán này được ghi nhận theo giá gốc trừ dự phòng giảm giá chứng khoán. Dự phòng được lập khi có bằng chứng của sự suy giảm giá trị trong thời gian dài của các chứng khoán này hoặc trong trường hợp Tập đoàn không thể thu hồi các khoản đầu tư này.

Thu nhập lãi từ chứng khoán nợ giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trên cơ sở dự thu. Lãi được hưởng trước khi Tập đoàn nắm giữ chứng khoán nợ này được ghi giảm trừ vào giá vốn tại thời điểm mua.

Đầu tư dài hạn khác

Đầu tư dài hạn khác là các khoản đầu tư với tỉ lệ thấp hơn 20% phần vốn của các tổ chức kinh tế mà Tập đoàn là cổ đông sáng lập, hoặc đối tác chiến lược, hoặc có khả năng chi phối nhất định vào quá trình thành lập, quyết định của chính sách tài chính và hoạt động của doanh nghiệp đó thông qua văn bản thỏa thuận của nhân sự tham gia Hội đồng quản trị hoặc Ban điều hành. Các khoản đầu tư ban đầu được ghi nhận theo giá gốc. Sau đó, được ghi nhận theo giá gốc trừ dự phòng giảm giá chứng khoán. Dự phòng được lập cho các khoản đầu tư dài hạn khác khi các tổ chức kinh tế mà Tập đoàn đang đầu tư bị lỗ trừ trường hợp các công ty bị lỗ theo kế hoạch đã được xác định trong phương án kinh doanh trước khi đầu tư.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2010

2 CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG (tiếp theo)

2.8 Cam kết mua và bán

Những chứng khoán được bán đồng thời cam kết sẽ mua lại ("repo") không phải ghi giảm các khoản đầu tư trên bảng cân đối kế toán tài chính hợp nhất. Khoản tiền nhận được khi bán chứng khoán theo thỏa thuận này được ghi nhận như một khoản công nợ trên bảng cân đối kế toán. Phần chênh lệch giữa giá bán và giá mua lại được ghi nhận như chi phí chờ phân bổ và được phân bổ vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trong suốt thời gian hiệu lực của hợp đồng theo phương pháp đường thẳng.

Những tài sản được mua đồng thời cam kết sẽ bán lại ("reverse repo") không được ghi tăng các khoản đầu tư trên bảng cân đối kế toán hợp nhất. Số tiền trả cho các thỏa thuận reverse repo được ghi nhận như một tài sản trên bảng cân đối kế toán. Phần chênh lệch giữa giá mua và giá bán lại được ghi nhận như thu nhập chờ phân bổ và được phân bổ vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trong suốt thời gian hiệu lực của hợp đồng theo phương pháp đường thẳng.

2.9 Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình và tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định được phản ánh theo nguyên giá trừ khấu hao lũy kế. Nguyên giá bao gồm các chi phí liên quan trực tiếp đến việc có được tài sản cố định.

Khấu hao

Tài sản cố định được khấu hao theo phương pháp đường thẳng để giảm dần nguyên giá tài sản trong suốt thời gian hữu dụng ước tính. Các tỷ lệ khấu hao chủ yếu hàng năm như sau:

Nhà cửa	25 năm
Máy móc thiết bị	3 - 5 năm
Phương tiện vận tải	6 năm
Thiết bị quản lý	3 năm
Tài sản cố định khác	3 - 4 năm
Phần mềm vi tính	3 năm

Thanh lý

Lãi và lỗ phát sinh do thanh lý nhượng bán tài sản cố định được xác định bằng số chênh lệch giữa số tiền thu thuần do thanh lý với giá trị còn lại của tài sản và được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

2.10 Chi phí đi vay

Các khoản vay dùng để bổ sung vốn lưu động cho Tập đoàn. Chi phí đi vay được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi phát sinh.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2010****2 CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG (tiếp theo)****2.11 Ghi nhận doanh thu**

Doanh thu cung cấp dịch vụ cho nhà đầu tư

Doanh thu cung cấp dịch vụ cho nhà đầu tư bao gồm phí môi giới chứng khoán, phí bảo lãnh phát hành và phí tư vấn đầu tư chứng khoán dựa trên giá thỏa thuận với nhà đầu tư và được ghi nhận theo phương pháp trích trước.

Doanh thu từ hoạt động tự doanh và góp vốn

Doanh thu từ hoạt động tự doanh và góp vốn bao gồm thu nhập từ hoạt động tự doanh và cổ tức.

Thu nhập từ hoạt động tự doanh là khoản chênh lệch giữa giá bán và giá vốn của chứng khoán bán ra.

Thu nhập cổ tức được ghi nhận trong báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất khi quyền nhận cổ tức được xác lập.

Doanh thu về vốn kinh doanh

Doanh thu về vốn kinh doanh bao gồm thu nhập lãi tiền gửi ngân hàng, tiền lãi thu được từ các hoạt động tạm ứng vốn cho nhà đầu tư. Các khoản doanh thu này được ghi nhận theo phương pháp trích trước.

2.12 Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được tính đầy đủ, sử dụng phương thức công nợ, tính trên các khoản chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả trên báo cáo tài chính hợp nhất và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục này. Thuế thu nhập hoãn lại không được ghi nhận khi nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả của một giao dịch mà giao dịch này không phải là giao dịch sáp nhập doanh nghiệp, không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận/lỗ tính thuế thu nhập tại thời điểm phát sinh giao dịch. Thuế thu nhập hoãn lại được tính theo thuế suất dự tính được áp dụng trong năm tài chính mà tài sản được bán đi hoặc khoản nợ phải trả được thanh toán dựa trên thuế suất đã ban hành hoặc xem như có hiệu lực tại ngày của bảng cân đối kế toán hợp nhất.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận khi có khả năng sẽ có lợi nhuận tính thuế trong tương lai để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ.

2.13 Các bên liên quan

Các doanh nghiệp, các cá nhân, trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả ngân hàng mẹ, công ty con và công ty liên kết là các bên liên quan. Các bên liên kết, các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt bao gồm giám đốc, viên chức của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này hoặc các bên liên kết này hoặc những công ty liên kết với các cá nhân này cũng được coi là bên liên quan.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan, cần chú ý tới bản chất của mối quan hệ chứ không chỉ hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2010**

2 CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG (tiếp theo)

2.14 Các khoản dự phòng

Các khoản dự phòng được ghi nhận khi: Tập đoàn có nghĩa vụ nợ hiện tại, pháp lý hoặc liên đới, phát sinh từ các sự kiện đã xảy ra; sự giảm sút những lợi ích kinh tế có thể xảy ra dẫn đến việc yêu cầu phải thanh toán nghĩa vụ nợ; và giá trị của nghĩa vụ nợ đó được ước tính một cách đáng tin cậy. Dự phòng không được ghi nhận cho các khoản lỗ hoạt động trong tương lai.

Dự phòng được tính trên cơ sở các khoản chi phí dự tính phải thanh toán nghĩa vụ nợ. Nếu ảnh hưởng về giá trị thời gian của tiền là trọng yếu thì dự phòng được tính trên cơ sở giá trị hiện tại với tỷ lệ chiết khấu trước thuế và phản ánh những đánh giá trên thị trường hiện tại về giá trị thời gian của tiền và rủi ro cụ thể của khoản nợ đó. Giá trị tăng lên do ảnh hưởng của yếu tố thời gian được ghi nhận là chi phí đi vay.

2.15 Dự phòng trợ cấp thôi việc

Theo Luật Lao động Việt Nam, người lao động của Tập đoàn được hưởng khoản trợ cấp thôi việc căn cứ vào số năm làm việc. Khoản trợ cấp này được trả một lần khi người lao động thôi làm việc cho Tập đoàn. Dự phòng trợ cấp thôi việc được lập trên cơ sở ước tính số tiền Tập đoàn phải trả khi chấm dứt hợp đồng lao động do người lao động có thời gian làm việc cho Tập đoàn. Tập đoàn đang trích lập dự phòng trợ cấp thôi việc theo mức 2% tổng quỹ tiền lương theo hướng dẫn của Thông tư 82/2003/TT-BTC ngày 14 tháng 8 năm 2003 của Bộ Tài chính. Theo Luật Bảo hiểm Xã hội, từ ngày 1 tháng 1 năm 2009, Tập đoàn phải nộp tiền vào Quỹ bảo hiểm thất nghiệp do Cơ quan Bảo hiểm Xã hội Việt Nam quản lý. Do thực hiện chính sách bảo hiểm thất nghiệp, Tập đoàn không cần phải lập dự phòng cho số năm làm việc của người lao động từ ngày 1 tháng 1 năm 2009.

3 TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	31.12.2010 VND	31.12.2009 VND
Tiền mặt	113.773	7.515.310
Tiền gửi ngân hàng	55.154.735.246	23.632.517.982
Tiền gửi thanh toán bù trừ giao dịch chứng khoán	65.852.217.000	77.327.782.323
Các khoản tương đương tiền	-	898.359.609.250
	<u>121.007.066.019</u>	<u>999.327.424.865</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2010

4 CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

	Giá trị sổ sách VNĐ	31.12.2010		Giá trị thị trường VNĐ	Dự phòng VNĐ
		So với giá thị trường Tăng VNĐ	Giảm VNĐ		
(a) Đầu tư ngắn hạn	1.217.950.092.170	97.079.497.804	(189.595.135.662)	1.125.434.454.312	(189.595.135.662)
- Chứng khoán vốn niêm yết (*)	890.777.086.061	539.921.747	(187.393.727.330)	703.923.280.478	(187.393.727.330)
- Chứng khoán vốn chưa niêm yết (**)	128.650.723.609	96.025.019.324	(2.201.408.332)	222.474.334.601	(2.201.408.332)
- Trái phiếu	4.973.600.000	514.556.733	-	5.488.156.733	-
- Đầu tư ngắn hạn khác (***)	193.548.682.500	-	-	193.548.682.500	-
(b) Đầu tư dài hạn	2.071.211.157.022	-	(33.195.972.323)	2.038.015.184.699	(33.195.972.323)
- Chứng khoán sẵn sàng để bán					
+ Chứng khoán vốn chưa niêm yết (**)	4.221.960.000	-	-	4.221.960.000	-
- Đầu tư dài hạn khác					
+ Chứng khoán vốn niêm yết	1.293.590.371.646	-	-	1.293.590.371.646	-
+ Chứng khoán vốn chưa niêm yết	773.398.825.376	-	(33.195.972.323)	740.202.853.053	(33.195.972.323)
	<u>3.289.161.249.192</u>	<u>97.079.497.804</u>	<u>(222.791.107.985)</u>	<u>3.163.449.639.011</u>	<u>(222.791.107.985)</u>

	Giá trị sổ sách VNĐ	31.12.2009		Giá trị thị trường VNĐ	Dự phòng VNĐ
		So với giá thị trường Tăng VNĐ	Giảm VNĐ		
(a) Đầu tư ngắn hạn	739.125.572.801	112.578.772.440	(100.252.175.820)	751.452.169.421	(100.252.175.820)
- Chứng khoán vốn niêm yết (*)	628.767.717.149	6.882.772.440	(98.069.290.168)	537.581.199.421	(98.069.290.168)
- Chứng khoán vốn chưa niêm yết (**)	110.357.855.652	105.696.000.000	(2.182.885.652)	213.870.970.000	(2.182.885.652)
(b) Đầu tư dài hạn	616.377.965.649	66.231.329.726	(21.000.000.000)	661.609.295.375	(21.000.000.000)
- Chứng khoán sẵn sàng để bán					
+ Chứng khoán vốn niêm yết (*)	105.328.650.274	58.209.605.726	-	163.538.256.000	-
+ Chứng khoán vốn chưa niêm yết (**)	4.221.960.000	8.021.724.000	-	12.243.684.000	-
- Đầu tư dài hạn khác					
+ Chứng khoán vốn chưa niêm yết	456.827.355.375	-	(21.000.000.000)	435.827.355.375	(21.000.000.000)
+ Đầu tư dài hạn khác	50.000.000.000	-	-	50.000.000.000	-
	<u>1.355.503.538.450</u>	<u>178.810.102.166</u>	<u>(121.252.175.820)</u>	<u>1.413.061.464.796</u>	<u>(121.252.175.820)</u>

(*) Giá trị thị trường của chứng khoán vốn niêm yết tại Sàn Giao dịch Chứng khoán Hà Nội được tính dựa vào giá bình quân của ngày giao dịch cuối cùng của kỳ báo cáo tại Sở Giao dịch chứng khoán Hà Nội.

Giá trị thị trường của chứng khoán vốn niêm yết tại Sàn Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh được tính dựa vào giá đóng cửa của ngày giao dịch cuối cùng của kỳ báo cáo tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2010**

4 CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(**) Giá trị thị trường của các chứng khoán vốn chưa niêm yết và trái phiếu chuyển đổi được xác định bằng cách tham khảo giá giao dịch bình quân của các chứng khoán này do Công ty Cổ phần Chứng khoán Rồng Việt, Công ty Cổ phần Chứng khoán Ngân hàng Sài Gòn Thương Tín và Công ty Chứng khoán Phú Hưng cung cấp.

(***) Đầu tư ngắn hạn khác thể hiện quyền mua cổ phiếu của một ngân hàng trong nước đã được Công ty thực hiện.

5 PHẢI THU HOẠT ĐỘNG GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN

	31.12.2010 VNĐ	31.12.2009 VNĐ
Phải thu từ thanh lý các khoản đầu tư	555.497.064.800	34.924.092.070
Phí giao dịch chứng khoán phải thu khách hàng	924.435.784	1.449.110.014
	<u>556.421.500.584</u>	<u>36.373.202.084</u>

6 CÁC KHOẢN PHẢI THU KHÁC

	31.12.2010 VNĐ	31.12.2009 VNĐ
Phải thu từ hợp đồng "reverse repo" ngắn hạn (*)	79.415.000.000	84.916.900.000
Lãi dự thu từ hợp đồng "reserve repo" ngắn hạn	35.062.857.000	12.988.608.153
Phải thu cổ tức	105.960.884.976	167.322.126
Phải thu đặt cọc đấu giá	3.244.519.000	318.713.110
Các khoản phải thu khác (**)	256.796.806.286	1.943.431.148
	<u>480.480.067.262</u>	<u>100.334.974.537</u>

(*) Đây là tổng số tiền Công ty trả cho khách hàng cho các hợp đồng "reverse repo" sẽ đáo hạn trong năm 2011. Lãi suất trung bình được áp dụng cho những hợp đồng này trong năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010 là 0,9%/tháng.

(**) Đây là số tiền Công ty ứng trước cho các bên thứ ba cho mục đích kinh doanh chứng khoán. Công ty được hưởng lãi suất cố định cho số tiền đã ứng trước. Lãi suất bình quân trong năm dao động từ 14,4%/năm đến 19%/năm trong năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010.

7 TÀI SẢN NGẮN HẠN KHÁC

	31.12.2010 VNĐ	31.12.2009 VNĐ
Các khoản ứng trước	-	52.620.000
Ký quỹ, ký cược ngắn hạn	40.000.000	40.000.000
	<u>40.000.000</u>	<u>92.620.000</u>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2010**
8 PHẢI THU DÀI HẠN

	31.12.2010 VNĐ	31.12.2009 VNĐ
Phải thu từ hợp đồng "reverse repo" dài hạn (*)	44.470.000.000	79.415.000.000
Lãi dự thu từ hợp đồng "reserve repo" dài hạn	2.107.878.000	26.366.914.500
	<u>46.577.878.000</u>	<u>105.781.914.500</u>

(*) Đây là tổng số tiền Công ty trả cho khách hàng cho các hợp đồng "reverse repo" có thời hạn trên 1 năm kể từ ngày ký hợp đồng. Lãi suất áp dụng trong năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010 cho những hợp đồng này là 0,9%/tháng. Các hợp đồng này sẽ đáo hạn trong năm 2012.

9 TÀI SẢN CỐ ĐỊNH**(a) Tài sản cố định hữu hình**

	Nhà cửa VNĐ	Máy móc thiết bị VNĐ	Phương tiện vận tải VNĐ	Thiết bị quản lý VNĐ	Tài sản khác VNĐ	Tổng cộng VNĐ
Nguyên giá						
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2010	62.837.521.895	20.373.819.377	5.988.089.009	367.996.014	1.637.296.803	91.204.723.098
Mua trong năm	-	-	-	4.417.085.763	120.586.543	4.537.672.306
Phân loại lại	(616.000.000)	-	-	-	616.000.000	-
Thanh lý, nhượng bán	-	(212.895.188)	-	-	-	(212.895.188)
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2010	<u>62.221.521.895</u>	<u>20.160.924.189</u>	<u>5.988.089.009</u>	<u>4.785.081.777</u>	<u>2.373.883.346</u>	<u>95.529.500.216</u>
Khấu hao lũy kế						
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2010	3.801.212.248	11.371.027.982	2.672.463.757	88.569.454	777.286.511	18.710.559.952
Khấu hao trong năm	2.511.447.539	5.195.131.354	941.077.423	638.259.682	691.202.659	9.977.118.657
Thanh lý, nhượng bán	-	(180.485.212)	-	-	-	(180.485.212)
Phân loại lại	(39.013.333)	-	-	-	39.013.333	-
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2010	<u>6.273.646.454</u>	<u>16.385.674.124</u>	<u>3.613.541.180</u>	<u>726.829.136</u>	<u>1.507.502.503</u>	<u>28.507.193.397</u>
Giá trị còn lại						
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2010	<u>59.036.309.647</u>	<u>9.002.791.395</u>	<u>3.315.625.252</u>	<u>279.426.560</u>	<u>860.010.292</u>	<u>72.494.163.146</u>
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2010	<u>55.947.875.441</u>	<u>3.775.250.065</u>	<u>2.374.547.829</u>	<u>4.058.252.641</u>	<u>866.380.843</u>	<u>67.022.306.819</u>

Nguyên giá tài sản cố định đã khấu hao hết nhưng còn sử dụng là 9.879.022.888 đồng (2009: 1.039.000.000 đồng).

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2010**

9 TÀI SẢN CỐ ĐỊNH (tiếp theo)

(b) Tài sản cố định vô hình

**Phần mềm vi tính
VNĐ**

Nguyên giá

Tại ngày 1 tháng 1 năm 2010
Mua trong năm

504.519.000
1.919.308.984

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2010

2.423.827.984

Khấu hao lũy kế

Tại ngày 1 tháng 1 năm 2010
Khấu hao trong năm

122.973.609
319.702.440

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2010

442.676.049

Giá trị còn lại

Tại ngày 1 tháng 1 năm 2010

381.545.391

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2010

1.981.151.935

10 CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN

**31.12.2010
VNĐ**

**31.12.2009
VNĐ**

Tại ngày 1 tháng 1

5.546.986.339

7.206.000.000

Tăng trong năm

315.117.954

2.416.477.841

Phân bổ trong năm

(2.567.375.639)

(4.075.491.502)

Tại ngày 31 tháng 12

3.294.728.654

5.546.986.339

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2010**

11 TÀI SẢN THUẾ THU NHẬP HOẢN LẠI

	31.12.2010 VNĐ	31.12.2009 VNĐ
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thu hồi trên 12 tháng	<u>5.250.000.000</u>	<u>5.250.000.000</u>
	31.12.2010 VNĐ	31.12.2009 VNĐ
Số dư đầu năm	5.250.000.000	-
Ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	-	5.250.000.000
Số dư cuối năm	<u>5.250.000.000</u>	<u>5.250.000.000</u>

12 TÀI SẢN DÀI HẠN KHÁC

	31.12.2010 VNĐ	31.12.2009 VNĐ
Ký quỹ, ký cược dài hạn	1.516.143.596	1.369.893.596
Tài sản dài hạn khác	-	865.689.484
	<u>1.516.143.596</u>	<u>2.235.583.080</u>

13 CÁC KHOẢN VAY

(a) Vay ngắn hạn

	31.12.2010 VNĐ	31.12.2009 VNĐ
Trái phiếu phát hành đến hạn trả	<u>-</u>	<u>500.000.000.0000</u>

(b) Vay dài hạn

	31.12.2010 VNĐ	31.12.2009 VNĐ
Trái phiếu phát hành	<u>2.200.000.000.000</u>	<u>-</u>

Trong năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010, Công ty phát hành 32.000.000 (ba mươi hai triệu) trái phiếu cho các tổ chức tín dụng trong nước với mệnh giá 100.000 đồng/1 trái phiếu, và mức lãi suất dao động từ 11,4%/năm đến 14,3%/năm. Trong năm, có 10.000.000 (mười triệu) trái phiếu được thanh toán trước hạn. Toàn bộ trái phiếu còn lại sẽ đáo hạn vào năm 2012 và 2013.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2010**

14 THUẾ VÀ CÁC KHOẢN KHÁC PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	31.12.2010 VND	31.12.2009 VND
Thuế GTGT hàng bán nội địa	-	54.449.316
Thuế thu nhập doanh nghiệp – hiện hành	330.682.934	32.399.228.906
Các loại thuế khác:		
- Thuế thu nhập cá nhân	1.022.129.186	564.887.715
- Các loại thuế khác	18.232.108.458	664.844.874
	<u>19.584.920.578</u>	<u>33.683.410.811</u>

15 CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	31.12.2010 VND	31.12.2009 VND
Dự chi lãi trái phiếu phải trả	26.268.333.338	36.284.931.507
Phí giao dịch trả Trung tâm, Sở Giao dịch chứng khoán	2.549.225.906	1.462.902.830
Chi phí hoa hồng đại lý nhận lệnh	1.165.414.078	3.650.256.064
Chi phí khác	37.864.000	1.760.426.395
	<u>30.020.837.322</u>	<u>43.158.516.796</u>

16 CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ, PHẢI NỘP NGẮN HẠN KHÁC

	31.12.2010 VND	31.12.2009 VND
Bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn	35.316.590	58.613.499
Doanh thu chưa thực hiện	3.030.303	243.793.001
Lợi nhuận chuyển về Ngân hàng mẹ (Thuyết minh 24)	18.801.211.131	-
Các khoản phải trả, phải nộp khác (*)	320.514.003.798	1.752.118.100
	<u>339.353.561.822</u>	<u>2.054.524.600</u>

(*) Bao gồm trong các khoản phải trả, phải nộp khác tại ngày 31 tháng 12 năm 2010 là khoản tiền đặt cọc đảm bảo thanh toán của các bên thứ ba cho các giao dịch chứng khoán với Công ty.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2010**

17 TÌNH HÌNH TĂNG GIẢM NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu VNĐ	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối VNĐ	Quỹ dự phòng tài chính VNĐ	Quỹ đầu tư phát triển VNĐ	Tổng cộng VNĐ
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2009	1.000.000.000.000	9.837.101.809	55.491.607.927	34.869.207.045	1.100.197.916.781
Tăng vốn đầu tư của chủ sở hữu	500.000.000.000	-	-	-	500.000.000.000
Lợi nhuận trong năm	-	318.481.635.614	-	-	318.481.635.614
Phân bổ vào các quỹ	-	(31.772.306.675)	15.914.725.282	15.857.581.393	-
Chuyển lợi nhuận về Ngân hàng mẹ	-	(17.706.305.049)	-	-	(17.706.305.049)
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2009	1.500.000.000.000	278.840.125.699	71.406.333.209	50.726.788.438	1.900.973.247.346
Lợi nhuận hợp nhất trong năm 2010	-	22.975.611.244	-	-	22.975.611.244
Phân bổ vào các quỹ	-	(2.199.985.777)	1.147.919.213	1.052.066.564	-
Chuyển lợi nhuận về Ngân hàng mẹ	-	(297.385.449.161)	-	-	(297.385.449.161)
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2010	1.500.000.000.000	2.230.302.005	72.554.252.422	51.778.855.002	1.626.563.409.429

Phân chia lợi nhuận

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp được chuyển về cho Ngân hàng mẹ sau khi được Hội đồng Thành viên chấp thuận và sau khi đã trích lập quỹ dự phòng theo Điều lệ Công ty và các quy định pháp lý Việt Nam.

Quỹ đầu tư và phát triển và quỹ dự phòng tài chính

Theo Thông tư 11/2000/TT-BTC ban hành ngày 1 tháng 2 năm 2000, Công ty phải trích lập các quỹ sau:

- Quỹ đầu tư và phát triển: trích 5% lợi nhuận sau thuế TNDN của Công ty mỗi năm cho đến khi quỹ này đạt 10% vốn góp điều lệ hiện có của Công ty.
- Quỹ dự phòng tài chính: trích 5% lợi nhuận sau thuế TNDN của Công ty cho đến khi quỹ này đạt 10% vốn góp điều lệ hiện có của Công ty.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2010**

18 DOANH THU TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ

	Năm tài chính kết thúc ngày	
	31.12.2010 VNĐ	31.12.2009 VNĐ
Lãi từ thanh lý chứng khoán ngắn hạn	51.962.362.759	32.164.000.000
Lãi từ thanh lý chứng khoán sẵn sàng để bán	2.067.000.000	126.630.000.000
Lãi từ thanh lý đầu tư dài hạn khác	-	75.404.000.000
Lãi từ thực hiện quyền mua cổ phiếu	99.379.732.500	-
Thu nhập cổ tức	164.652.690.615	76.650.000.000
Thu nhập lãi từ đầu tư vào trái phiếu	-	2.335.977.797
	<u>318.061.785.874</u>	<u>313.183.977.797</u>

19 DOANH THU TỪ HOẠT ĐỘNG KHÁC

	Năm tài chính kết thúc ngày	
	31.12.2010 VNĐ	31.12.2009 VNĐ
Lãi tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn	31.953.662.303	33.273.980.841
Lãi tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	6.297.948.651	5.424.728.634
Lãi từ hợp đồng "reverse repo"	16.067.875.605	35.698.643.036
Hoa hồng ứng tiền ngày T	1.275.866.252	57.294.081
Doanh thu nội bộ	1.813.576.682	1.873.572.327
Doanh thu khác	26.301.707.023	331.343.767
	<u>83.710.636.516</u>	<u>76.659.562.686</u>

20 CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

	Năm tài chính kết thúc ngày	
	31.12.2010 VNĐ	31.12.2009 VNĐ
Chi phí môi giới chứng khoán cho nhà đầu tư	20.861.666.249	34.479.609.865
Chi phí hoạt động tự doanh chứng khoán	81.247.911.401	37.936.516.253
Chi phí lưu ký chứng khoán cho nhà đầu tư	6.029.403.937	2.010.514.108
Chi phí /(hoàn nhập) các khoản dự phòng	101.538.932.165	(22.349.494.578)
Chi phí lãi trái phiếu	173.486.179.610	43.879.565.752
Chi phí nhân viên	30.996.655.460	20.784.719.129
Khấu hao tài sản cố định	5.191.937.856	3.849.592.894
Chi phí khác trực tiếp hoạt động kinh doanh chứng khoán	18.107.210.730	16.769.219.726
	<u>437.459.897.408</u>	<u>137.360.243.149</u>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2010**

21 CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Năm tài chính kết thúc ngày	
	31.12.2010	31.12.2009
	VNĐ	VNĐ
Khấu hao tài sản cố định	5.104.883.241	5.554.940.667
Chi phí nhân viên	15.278.043.793	16.193.331.924
Chi phí vật liệu, văn phòng phẩm	170.589.417	754.980.624
Chi phí công cụ, đồ dùng	600.268.510	394.525.583
Thuế, phí, lệ phí	126.501.504	62.211.550
Chi phí dịch vụ mua ngoài	11.624.143.785	9.876.716.449
Chi phí bằng tiền khác	6.185.370.211	6.505.994.986
	<u>39.089.800.461</u>	<u>39.342.701.783</u>

22 CHI PHÍ KHÁC - SỐ THUẦN

	Năm tài chính kết thúc ngày	
	31.12.2010	31.12.2009
	VNĐ	VNĐ
Thu nhập khác		
Thu nhập do thanh lý tài sản cố định	500.000	-
Thu nhập khác	128.516.864	285.820.679
	<u>129.016.864</u>	<u>285.820.679</u>
Chi phí khác		
Lỗ do thanh lý tài sản cố định	30.385.924	34.000.000
Chi phí khác	2.417.763.100	360.800.489
	<u>2.448.149.024</u>	<u>394.800.489</u>
Chi phí khác – Số thuần	<u>(2.319.132.160)</u>	<u>(108.979.810)</u>

23 THUẾ

	Năm tài chính kết thúc ngày	
	31.12.2010	31.12.2009
	VNĐ	VNĐ
Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	1.590.484.337	32.731.039.752
Thuế thu nhập hoãn lại	-	(5.250.000.000)
	<u>1.590.484.337</u>	<u>27.481.039.752</u>

Khoản thuế trong năm thể hiện thuế thu nhập doanh nghiệp được ước tính dựa vào thu nhập chịu thuế của Công ty và công ty con và có thể có những điều chỉnh tùy thuộc vào sự kiểm tra của cơ quan thuế.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2010**

23 THUẾ (tiếp theo)

	Năm tài chính kết thúc ngày	
	31.12.2010 VNĐ	31.12.2009 VNĐ
Lợi nhuận kế toán trước thuế	24.566.095.581	345.962.675.366
Thuế (theo thuế suất luật định: 25%)	6.141.532.895	69.272.258.233
Điều chỉnh:		
Thuế trên thu nhập không chịu thuế	(41.163.172.653)	(15.329.949.362)
Thuế trên chi phí không được khấu trừ	311.507.347	76.193.098
Lỗi tính thuế mà không ghi nhận tài sản thuế thu nhập hoãn lại	35.354.901.402	-
Ảnh hưởng của thay đổi thuế suất	-	(1.050.000.000)
Dự phòng thiếu/(thừa) của các năm trước	945.724.346	(17.465.550.591)
Ưu đãi về thuế	-	(8.021.911.626)
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp (*)	1.590.484.337	27.481.039.752

(*) Thu nhập chịu thuế của Công ty và Công ty con sẽ do cơ quan thuế kiểm tra định kỳ và có thể có những điều chỉnh khi quyết toán.

Cơ quan thuế chưa thực hiện quyết toán thuế năm 2009 và năm 2010.

24 GIAO DỊCH VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Công ty được kiểm soát bởi Ngân hàng Thương mại Cổ phần Á Châu ("Ngân hàng mẹ") do sở hữu 100% vốn điều lệ của Công ty.

(a) Giao dịch với các bên liên quan

Trong năm, các giao dịch sau đây được thực hiện với các bên liên quan:

i) Doanh thu bán hàng và dịch vụ

	Năm tài chính kết thúc ngày	
	31.12.2010 VNĐ	31.12.2009 VNĐ
Ngân hàng mẹ		
Doanh thu hoạt động môi giới	382.715.700	521.726.712
Doanh thu kinh doanh chứng khoán (*)	-	13.986.000.000
Doanh thu từ hoạt động tư vấn	431.818.182	180.909.091
Doanh thu từ nghiệp vụ ứng tiền ngày T	1.275.866.252	57.294.081
Lãi tiền gửi ngân hàng	31.574.686.173	37.540.299.864
Thu nhập khác	1.813.576.682	2.453.371.827
	35.478.662.989	54.739.601.575

(*) Thể hiện khoản tiền nhận từ bán chứng khoán cho Ngân hàng mẹ theo giá gốc.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2010**

24 GIAO DỊCH VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

(a) Giao dịch với các bên liên quan (tiếp theo)

ii) Mua hàng hóa và dịch vụ

	Năm tài chính kết thúc ngày	
	31.12.2010 VNĐ	31.12.2009 VNĐ
Phí hoa hồng đại lý nhận lệnh cho Ngân hàng mẹ	6.647.843.805	17.393.813.456
Phí ủy thác đầu tư trả cho Ngân hàng mẹ	99.727.411	63.882.785
Mua công cụ dụng cụ từ Ngân hàng mẹ	338.254.420	-
Phí khác trả cho Ngân hàng mẹ	35.500.000	-
Phí thanh toán cho các công ty thành viên thuộc Tập đoàn	2.940.475.786	2.117.555.128
	<u>10.061.801.422</u>	<u>19.575.251.369</u>

iii) Bán tài sản cố định

	Năm tài chính kết thúc ngày	
	31.12.2010 VNĐ	31.12.2009 VNĐ
Doanh thu từ bán tài sản cố định cho Ngân hàng mẹ	-	223.811.403
	<u>-</u>	<u>223.811.403</u>

iv) Mua tài sản cố định

	Năm tài chính kết thúc ngày	
	31.12.2010 VNĐ	31.12.2009 VNĐ
Mua tài sản cố định từ Ngân hàng mẹ	725.503.146	-
	<u>725.503.146</u>	<u>-</u>

v) Các khoản chi cho các nhân sự quản lý chủ chốt

	Năm tài chính kết thúc ngày	
	31.12.2010 VNĐ	31.12.2009 VNĐ
Lương và các quyền lợi gộp khác	3.779.693.290	4.396.905.860
	<u>3.779.693.290</u>	<u>4.396.905.860</u>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2010**

24 GIAO DỊCH VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

(a) Giao dịch với các bên liên quan (tiếp theo)

vi) Hoạt động tài chính

	Năm tài chính kết thúc ngày	
	31.12.2010	31.12.2009
	VNĐ	VNĐ
Chuyển lợi nhuận về Ngân hàng mẹ	297.385.449.161	17.706.305.049
Tăng vốn góp từ Ngân hàng mẹ	-	500.000.000.000
Hoàn trả tạm ứng vốn cho Ngân hàng mẹ	-	(100.000.000.000)

vii) Ủy thác đầu tư chứng khoán

	Năm tài chính kết thúc ngày	
	31.12.2010	31.12.2009
	VNĐ	VNĐ
Ủy thác đầu tư cho Ngân hàng mẹ	225.500.000.000	1.235.789.613

(b) Số dư cuối năm với các bên liên quan

	31.12.2010	31.12.2009
	VNĐ	VNĐ
Tiền và các khoản tương đương tiền (Thuyết minh 3)		
Tiền gửi tại Ngân hàng mẹ	168.566.226.798	866.030.098.454
Đầu tư chứng khoán (Thuyết minh 4)		
Ủy thác đầu tư cho Ngân hàng mẹ	372.499.335.375	146.999.335.375
Chi phí phải trả (Thuyết minh 15)		
Phí hoa hồng đại lý nhận lệnh phải trả cho Ngân hàng mẹ	1.165.414.078	3.650.256.064
Các khoản phải trả khác (Thuyết minh 16)		
Phải trả lợi nhuận chuyển về Ngân hàng mẹ	18.801.211.131	-

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2010**

25 CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG

Tập đoàn hiện đang thuê văn phòng theo các hợp đồng thuê hoạt động. Vào ngày 31 tháng 12 năm 2010, các hợp đồng thuê hoạt động không hủy ngang, Công ty phải trả mức tối thiểu trong tương lai như sau:

	31.12.2010 VNĐ	31.12.2009 VNĐ
Dưới 1 năm	8.660.570.178	6.051.107.787
Từ 1 đến 5 năm	18.088.205.289	16.825.910.915
Trên 5 năm	1.278.262.135	5.902.910.503
Tổng cộng các khoản thanh toán tối thiểu	28.027.037.602	28.779.929.205

26 SỐ LIỆU SO SÁNH

Một vài số liệu so sánh trong các báo cáo tài chính hợp nhất năm trước đã được phân loại lại để phù hợp với cách trình bày của năm hiện tại và với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành áp dụng cho các công ty chứng khoán đang hoạt động kinh doanh tại nước CHXHCN Việt Nam.

Báo cáo tài chính hợp nhất đã được Ban Tổng Giám đốc duyệt ngày 30 tháng 3 năm 2011.



Hứa Chí Hùng
Kế toán trưởng



Nguyễn Ngọc Chung
Quyền Tổng Giám đốc